

BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT NĂM 2008 TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN ĐAM RÔNG

(Kèm theo Quyết định số 48/2007/QĐ-UBND ngày 18 tháng 12 năm 2007 của UBND tỉnh Lâm Đồng)

A. ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN:

1. Khu vực 1: Đất có mặt tiền tiếp giáp với trục giao thông chính nằm gần trung tâm xã, gần khu thương mại... hoặc không nằm tại khu vực trung tâm nhưng gần đầu mối giao thông, gần chợ nông thôn

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	KHU VỰC, ĐOẠN ĐƯỜNG	Đơn giá đất
I	XÃ ĐẠ K'NÀNG	
	Dọc theo Quốc lộ 27	
1	Từ đèo Phú Mỹ đến cầu (T 71, TBĐ 21)	84
2	Từ cầu (T 71, TBĐ 21) đến hết ao nhà Mai Hà (thửa số 65, TBĐ số 16)	240
3	Từ giáp ao nhà Mai Hà(thửa số 65, TBĐ số 16) đến giáp xã Phi Liêng	168
	Đường đi Đạ K'Nàng	
1	Từ giáp Quốc lộ 27 đến đường đi khu Bãi Dâu (Thửa 394, TBĐ 16) Phi Liêng	108
2	Từ đường đi khu Bãi Dâu (Thửa 394, TBĐ 16) đến cổng Đạ Moul	48
3	Từ cổng Đạ Moul đến cầu Đạ K'Nàng	108
4	Từ cầu Đạ K'Nàng đến trường học Păng Dung (Thửa 170, TBĐ 40 địa chính xã Đạ K'Nàng)	48
5	Từ thửa số 47 TBĐ số 31 dọc hai bên đường vào thác Nếp	48
II	XÃ PHI LIÊNG	
	Dọc theo Quốc lộ 27	
1	Từ giáp xã Đạ K'Nàng đến giáp ranh nhà ông Tuấn (T331, TBĐ 11)	144
2	Từ hết đất nhà ông Tuấn (T331, TBĐ 11) đến hết đất Hạt quản lý đường bộ (T310, TBĐ 11)	192
3	Từ giáp Hạt quản lý đường bộ (T310, TBĐ 11) đoạn đường vào nghĩa địa xã Phi Liêng (T03, TBĐ 07)	108
4	Từ QL 27 qua ngã ba PoopLé, Păng Sim 300m (Thửa 2342, 85; TBĐ 10)	96
5	Từ cách 300m ngã ba PoopLé, Păng Sim (T342, TBĐ10) đến cầu thôn PoopLé (T144, TBĐ 14)	48

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	KHU VỰC, ĐOẠN ĐƯỜNG	Đơn giá đất
6	Từ cầu thôn PoopLé (T144, TBĐ 14) đến hết đường 135	36
7	Từ cách 300m ngã ba PoopLé, Păng Sim (T 85, TBĐ 10) đến hết đường 135 Păng Sim	48
III	XÃ LIÊNG SRÔN	
1	Từ giáp xã Phi Liêng đến cách ngã ba đường vào UBND xã 200m (T 126, TBĐ 60)	84
2	Từ ngã ba đường vào UBND xã cách 200m (T 126, TBĐ 60) đến cầu (cầu giáp Trạm Công an xã) - T63, TBĐ 53	108
3	Từ ngã ba cầu Bằng Lăng (T43, TBĐ 50) đến đường vào mỏ đá Công ty 7/5 (T 25, TBĐ 42)	144
4	Từ đoạn vào mỏ đá Công ty 7/5 (T 25, TBĐ 42) đến giáp ranh xã Đạ Rsal	84
IV	XÃ ĐẠ RSAL	
	Đọc theo Quốc lộ 27	
1	Từ cầu Krông Nô đến công trường cấp II (Thửa 629, TBĐ 11)	216
2	Từ công trường cấp II (Thửa 629, TBĐ 11) đến công UBND xã	180
3	Từ công UBND xã đến ngã ba nhà ông Tiền (Thửa 224, TBĐ 15)	156
4	Từ ngã ba nhà ông Tiền (Thửa 224, TBĐ 15) đến nhà ông Quý (Thửa 481, TBĐ 15)	144
5	Từ ngã ba nhà ông Quý (Thửa 481, TBĐ 15) đến ngã ba đường vào sông Đắc Măng	120
6	Từ ngã ba QL 27 - Đắc Măng đến hết 1km đường 135	72
7	Từ ngã ba đường vào sông Đắc Măng đến hết đèo thôn 5	84
8	Từ hết đèo thôn 5 đến giáp xã Liêng Srôn	48
V	XÃ RÔ MEN	
1	Từ tỉnh lộ 722 đi vào đường quy hoạch nội bộ thị trấn Bằng Lăng (1,5km)	144
2	Từ ngã ba Bằng Lăng đến Sóc sơn (thửa 32, TBĐ 21 địa chính xã Rô Men)	180
3	Từ Sóc sơn (thửa 32, TBĐ 21) đến ngã ba đường vào Bản Brông Rét thôn 1 (thửa 32, TBĐ 22)	120
4	Từ ngã ba đường vào Bản Brông Rét thôn 1 (thửa 32, TBĐ 22) đến cầu suối nước mát	36
5	Từ cầu suối nước Mát đến cầu số 6	48
VI	XÃ ĐẠ M'RÔNG	
1	Từ cầu Đa Xế đến ngã ba vào trường cấp 2 Đạ M'Rông (T310, TBĐ 11)	36
2	Từ ngã ba vào trường cấp 2 Đạ M'Rông (T 310, TBĐ 11) đến cầu Đa Ra Hồ	72
3	Từ ngã ba ĐT 722-Đạ M'Rông đến hết Hồ cá thanh niên (T 305, TBĐ 11)	72

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	KHU VỰC, ĐOẠN ĐƯỜNG	Đơn giá đất
4	Từ hết Hồ cá thanh niên (T 305, TBĐ 11) đến giáp sông Krông Nô	36
VII	XÃ ĐẠ TÔNG	
1	Từ cầu Đa Ra Hố đến ngã ba thôn Đan Hình (T33, TBĐ 05)	84
2	Từ ngã ba thôn Đan Hình (T33, TBĐ 05) đến ngã ba thôn Đa Cao	120
3	Từ ngã ba thôn Đa Cao đến cầu Đa Long	60
4	Đất dọc hai bên đường liên thôn nối liền 722 từ trên 200m và các thôn còn lại	24
VIII	XÃ ĐẠ LONG	
1	Từ cầu Đa Long đến hết đất trạm Lâm nghiệp xã Đa Long (T 136, TBĐ 05)	48
2	Đất dọc hai bên đường liên thôn nối liền đường ĐT722 từ trên 200m và các thôn còn lại	48
2. Khu vực 2: Đất ở nằm ven các trục đường giao thông tiếp giáp với khu vực trung tâm xã, cụm xã, khu thương mại, khu du lịch và khu chế xuất ...:		24
3. Khu vực 3: Các khu vực còn lại:		18

B. ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP:

1. Đối với đất xây dựng trụ sở cơ quan và đất xây dựng công trình sự nghiệp; đất sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh; đất tôn giáo, tín ngưỡng (bao gồm đất do các cơ sở tôn giáo sử dụng đất có công trình là đình, đền, miếu, am, từ đường, nhà thờ họ); đất xây dựng nhà bảo tàng, nhà bảo tồn, nhà trưng bày tác phẩm nghệ thuật, cơ sở sáng tác văn hóa nghệ thuật, bằng giá đất ở cùng đường phố, cùng vị trí, cùng khu vực hoặc giá đất ở tại vùng lân cận gần nhất được quy định tại Phần A nêu trên.

2. Đối với đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp, bằng 60% giá đất ở cùng đường phố, cùng vị trí, cùng khu vực hoặc giá đất ở tại vùng lân cận gần nhất được quy định tại Phần A nêu trên.

3. Đối với đất sử dụng vào các mục đích công cộng theo quy định tại điểm b khoản 5 Điều 6 Nghị định số 181/2004/NĐ-CP và các loại đất cho các công trình xây dựng khác của tư nhân không nhằm mục đích kinh doanh và không gắn liền với đất ở; đất làm nhà nghỉ, lán trại cho người lao động; đất đô thị được sử dụng để xây dựng nhà phục vụ mục đích trồng trọt, kể cả các hình thức trồng trọt không trực tiếp trên đất; đất xây dựng chuồng trại chăn nuôi động vật được pháp luật cho phép; đất xây dựng trạm trại nghiên cứu thí nghiệm nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản; đất xây dựng nhà kho, nhà của hộ gia đình, cá nhân để chứa nông sản, thuốc bảo vệ thực vật, phân bón, máy móc, công cụ sản xuất nông nghiệp, bằng 85% giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp liền kề hoặc giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp tại vùng lân cận gần nhất quy định tại điểm 2 Phần B trên đây.

4. Đối với đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, bằng 50% mức giá của đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp cùng vị trí, cùng khu vực hoặc giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp tại vùng lân cận gần nhất được quy định tại điểm 2 Phần B trên đây.

C. ĐẤT NÔNG NGHIỆP.

Khu vực I: thuộc địa bàn xã Đạ Rsal

Khu vực II: thuộc địa bàn các xã Đạ K'Nàng, Phi Liêng, Liêng Srônh, Rô Men.

Khu vực III: thuộc địa bàn các xã Đạ Long, Đạ Tông, Đạ M'Rông

1. Đất trồng cây lâu năm.

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	Khu vực	Đơn giá		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Khu vực 1	20	16	10
2	Khu vực 2	16	13	8
3	Khu vực 3	10	8	6

2. Đất cây hàng năm và nuôi trồng thủy sản.

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	Khu vực	Đơn giá		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Khu vực 1	18	14	9
2	Khu vực 2	14	12	7
3	Khu vực 3	9	7	5

Vị trí 1: là những vị trí mà khoảng cách gần nhất từ khu vực sản xuất đến mép lộ giới của quốc lộ, tỉnh lộ, huyện lộ và đường liên xã trong phạm vi 500m.

Vị trí 2: Là những vị trí mà khoảng cách gần nhất từ khu vực sản xuất đến mép lộ giới của quốc lộ, tỉnh lộ, huyện lộ, đường liên huyện và đường giao thông liên xã trong phạm vi trên 500m đến 1.000m.

Vị trí 3: Các vị trí còn lại.

3. Các trường hợp sau đây, giá đất được quy định bằng 1,5 lần mức giá đất trồng cây lâu năm ở vị trí 1 cùng vùng, cùng khu vực:

* Đất vườn, ao trong cùng thửa đất có nhà ở nhưng không được xác định là đất ở thuộc địa bàn các xã;

* Đất nông nghiệp nằm trong phạm vi khu dân cư nông thôn đã được xác định ranh giới theo quy hoạch được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền xét duyệt. Trường hợp đất nông nghiệp nằm trong phạm vi khu dân cư nông thôn chưa có quy hoạch được xét duyệt thì xác định theo ranh giới của thửa đất có nhà ở ngoài cùng của khu dân cư.

4. Các trường hợp sau giá đất được quy định bằng 02 lần mức giá đất trồng cây lâu năm ở vị trí 1 cùng vùng, cùng khu vực:

Đất vườn, ao trong cùng thửa đất có nhà ở nhưng không được xác định là đất ở thuộc địa bàn thị trấn.

Đất nông nghiệp nằm trong phạm vi khu dân cư thị trấn đã được xác định ranh giới theo quy hoạch được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền xét duyệt. Trường hợp đất nông nghiệp nằm trong phạm vi khu dân cư thị trấn chưa có quy hoạch được xét duyệt thì xác định theo ranh giới của thửa đất có nhà ở ngoài cùng của khu dân cư.

D. ĐẤT LÂM NGHIỆP

1. Đất rừng sản xuất:

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	Vị trí	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Đơn giá	6	5	3

Vị trí 1: là những diện tích đất có mặt tiếp giáp với đường quốc lộ, tỉnh lộ;

Vị trí 2: là những diện tích đất có mặt tiếp giáp với đường liên huyện, liên xã;

Vị trí 3: là những diện tích đất còn lại.

2. Đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng và đất rừng cảnh quan:

a) Đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng: Tính bằng 90% giá đất rừng sản xuất cùng vị trí.

b) Đất rừng cảnh quan: Tính bằng 110% giá đất rừng sản xuất cùng vị trí.